

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2030 VÀ 2011-2020: NHỮNG ĐIỂM GIỐNG VÀ KHÁC NHAU NHÌN TỪ GÓC ĐỘ PHÁT TRIỂN CÂN BẰNG VÙNG

Trần Thị Thu Hương

Tóm tắt: Khép lại thời kỳ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 (viết tắt là Chiến lược 2011-2020), Việt Nam bước vào thời kỳ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 (viết tắt là Chiến lược 2021-2030) với bối cảnh mới, cơ hội và những khó khăn, thách thức mới. Nhận diện những thay đổi khó lường có thể xảy đến trong tương lai, Chiến lược 2021-2030 đã đề cập 05 quan điểm; 03 đột phá chiến lược và 10 phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trong 10 năm tới. Tinh thần chính của Chiến lược 2021-2030 là “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hoá, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao”. Vậy, so với Chiến lược 2011-2020, Chiến lược 2021-2030 có những điểm giống và khác gì nhìn từ góc độ phát triển cân bằng quốc gia và các vùng? Chiến lược 2021-2030 có thể gặp những thách thức gì? Bài viết đi sâu phân tích để tìm ra câu trả lời cho những câu hỏi trên.

Từ khóa: Bền vững; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; Hòa bình; Phát triển cân bằng.

Mở đầu

Ở Việt Nam, Chiến lược là một văn bản rất quan trọng của đất nước thể hiện những quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu và sự lựa chọn hướng đi tối ưu mang tính tổng thể trong lộ trình phát triển trong một giai đoạn (thường là 10 năm) của đất nước. Chiến lược 2011-2020 với quan điểm nổi bật là phát triển nhanh và bền vững, tăng trưởng kinh tế kết hợp hài hòa với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực.

Chiến lược 2011-2020 không đề cập tới định hướng phát triển đất nước theo hướng “phát triển cân bằng” mà sử dụng thuật ngữ “phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững” và “phát triển hài hoà, bền vững các vùng”, tuy nhiên, các giải pháp lớn đề cập trong Chiến lược này cũng như các chính sách của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề cập thể hiện hóa các giải pháp được đề cập trong Chiến lược về tổng thể cũng theo hướng phát triển đất nước cân bằng. Đó là, vừa thúc đẩy phát triển các vùng kinh tế trọng điểm (nơi tập hợp các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển hơn), đồng thời vừa tạo điều kiện phát triển nhanh hơn các khu vực còn có nhiều khó khăn (chủ yếu là các vùng biên giới, hải đảo, ven biển,...). Vậy, những kết quả đạt được và những hạn chế trong việc hiện thực hóa

Chiến lược 2011-2020 là gì? Chiến lược 2021-2030 đã kế thừa và phát triển những nội dung gì so với Chiến lược 2011-2020 dưới góc độ cân bằng vùng và những khó khăn trong việc hiện thực hóa Chiến lược 2021-2030 là gì? Bài viết này sẽ trả lời những câu hỏi nêu trên.

1. Thực trạng phát triển cân bằng giai đoạn 2011-2020

1.1. Một số kết quả đạt được

Nhìn lại 10 năm phát triển kinh tế - xã hội vừa qua của Việt Nam, đặc biệt là từ góc độ “phát triển hài hòa, bền vững các vùng, xây dựng đô thị và nông thôn mới” cho thấy có sự chuyển biến đáng kể. Cụ thể:

- Bốn vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) về cơ bản đã và đang phát huy vai trò là trung tâm kinh tế của vùng và cả nước. Các vùng KTTĐ là nơi tập trung các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp hàng đầu trên cả nước. Số lượng doanh nghiệp trong vùng KTTĐ năm 2019 là khoảng 544.915 doanh nghiệp, chiếm 81,51% số doanh nghiệp trong cả nước.¹ Các vùng đã hình thành các trung tâm công nghiệp lớn và tiêu biểu của cả nước, chẳng hạn như: công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghiệp hóa chất;... Sự phát triển của các vùng KTTĐ ảnh hưởng lớn tới tăng trưởng của nền kinh tế quốc gia thể hiện thông qua mức độ đóng góp của các vùng vào mức tăng trưởng chung của đất nước. Cụ thể, theo báo cáo “Tăng trưởng các vùng KTTĐ giai đoạn 2011-2017” của Tổng cục Thống kê (2019a), với giả định các yếu tố khác không thay đổi, cứ 1% tăng trưởng GDP của cả 4 vùng KTTĐ sẽ làm GDP của cả nước tăng 0,61%, trong đó vùng KTTĐ Bắc Bộ và phía Nam là 2 vùng có tác động lớn nhất đến mức tăng trưởng GDP của cả nước.²

¹ Tính toán từ NGTK 2020.

² Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, tăng 1% GDP của vùng KTTĐ Bắc Bộ làm GDP của toàn nền kinh tế tăng 0,49%; và tăng 1% GDP của

- Một số vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ít người (như: vùng Tây Nam, Tây Nguyên, Tây Bắc và phía Tây các tỉnh miền Trung) đã chủ động khai thác, phát huy lợi thế về đất và rừng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Vùng Tây Nguyên đã phát triển một số ngành công nghiệp thâm canh và chế biến là thế mạnh của vùng như cà phê, chè, cao su điều, hồ tiêu, công nghiệp thực phẩm. Vùng Tây Nam với thế sản xuất lương thực, rau quả, thủy hải sản lớn nhất của cả nước nên đã và đang tập trung đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, khai thác và nuôi trồng thủy sản có giá trị xuất khẩu cao, đặc biệt là các sản phẩm tôm, cua. Vùng phía Tây Bắc Trung Bộ và DHMT là vùng có địa bàn chiến lược về kinh tế, an ninh quốc phòng và có nhiều lợi thế về phát triển kinh tế hải đảo, ven biển, vùng biển, do vậy, vùng đang đẩy mạnh đầu tư, phát triển một số ngành như: nuôi trồng thủy, hải sản, khai thác dầu khí gắn với công nghiệp lọc hóa dầu, vận tải biển, cơ khí sửa chữa và đóng tàu thuyền, ô tô, du lịch và dịch vụ biển.

- Diện mạo của các khu vực còn nhiều khó khăn, đặc biệt là khu vực nông thôn đã có nhiều khởi sắc. Các chính sách phát triển khu vực này, đặc biệt là việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới đã góp phần cải thiện đời sống của cư dân nông thôn. Theo công bố mới đây của Tổng cục Thống kê (2020), thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn đã tăng 3,25 lần, từ 1.070 nghìn đồng/tháng năm 2010 lên 3.480 nghìn đồng/tháng năm 2020. Kết quả giảm nghèo đạt thành tựu ấn tượng, tỷ lệ nghèo nông thôn giảm tương ứng từ 17,4% xuống 7,1%. Cùng với tăng trưởng thu nhập nông thôn, người dân ngày càng cảm thấy hài lòng với cuộc sống tại

vùng KTTĐ phía Nam làm GDP của toàn nền kinh tế tăng 0,55%.

nông thôn, tạo nền tảng cho ổn định chính trị - xã hội. Kết quả khảo sát của IPSARD (2019) phối hợp với các cơ quan nghiên cứu khác tại 12 tỉnh trên cả nước cho thấy tỷ lệ hộ hài lòng với cuộc sống ở nông thôn tăng lên từ 50,4% năm 2012 lên 79,3% năm 2018. Tại các xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), tỷ lệ hộ hài lòng với cuộc sống nông thôn cao hơn, cùng với tăng trưởng mạnh về thu nhập.³

1.2. Một số hạn chế

- Chênh lệch về trình độ phát triển và thu nhập giữa các vùng chậm được thu hẹp. Cụ thể, quy mô kinh tế giữa các vùng còn khá chênh lệch. Tỷ trọng GDP vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) (26%) và vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) (35%) chiếm hơn 60% tỷ trọng GDP toàn quốc, trong khi đó tỷ trọng GDP vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB) và vùng Tây Nguyên (TN) chỉ đạt tương ứng là 7% và 4% (Tỷ trọng GDP vùng đồng bằng sông Cửu Long là 14% và vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung là 14%) (Niên giám Thống kê, 2018).

Không chỉ chênh lệch về quy mô kinh tế mà giữa các vùng cũng có sự chênh lệch lớn về năng suất lao động. Cụ thể, năm 2018 vùng ĐNB (vùng có năng suất lao động cao nhất) cao gấp 3,7 lần so với vùng TD&MNPB (vùng có năng suất thấp nhất) (NCIF, 2020). Do quy mô kinh tế còn quá nhỏ, kéo theo nguồn lực tích lũy cho tăng trưởng thấp cùng với năng suất lao động thấp, chưa có sự cải thiện nên các vùng nghèo vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong huy động nguồn lực và bứt phá phát triển. Do vậy, khoảng cách chênh lệch giữa các vùng dường như ngày càng đoãng ra.

- Tăng trưởng kinh tế cùng mức độ tập trung kinh tế không đồng đều giữa các vùng cũng gây ra nhiều thách thức. Thách thức lớn nhất phải kể đến là sự gia tăng tình trạng nhập cư ngoài dự kiến ở một số tỉnh/thành phố lớn ở một số vùng, điều này tạo ra thách thức lớn cho chính quyền địa phương về cung cấp các dịch vụ công cơ bản cho người bản địa và người dân nhập cư. Hiện tượng quá tải bệnh viện, trường học hay ùn tắc giao thông đã hiện hữu nhiều năm nay ở nhiều thành phố lớn. Ngược lại, nhiều địa phương ở nhiều vùng có điều kiện kinh tế kém phát triển hơn thì chứng kiến tình trạng “già hóa” dân cư do lực lượng lao động trẻ rời “quê” để tìm cơ hội việc làm tốt hơn. Bên cạnh đó, sự phát triển thiếu đồng đều giữa các vùng cũng khiến cho việc hợp tác/liên kết xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giao thông, kết nối các tỉnh, thành, khu vực gặp nhiều khó khăn.

- Các vùng KTTĐ vẫn chưa thực sự làm tốt vai trò đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước, chưa khẳng định được vị thế và tác động lan tỏa tới các vùng khác. Bằng chứng là các vùng KTTĐ vẫn chưa có những sản phẩm mang tính đột phá, có hàm lượng trí tuệ, có giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII cũng đã chỉ rõ hạn chế của một số vùng KTTĐ, đó là “chưa phát huy được vai trò đầu tàu, trở thành trung tâm kết nối cho phát triển kinh tế vùng” hay “chưa phát huy được các lợi thế cạnh tranh của từng địa phương và của toàn vùng” (Bảng 1).

- Quá trình đô thị hóa chậm và chất lượng phát triển đô thị chưa cao. Cơ sở hạ tầng đô thị (gồm hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội) còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển đô thị. Các đô thị Việt Nam hiện vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội hoá nhà ở cho mọi đối tượng. Chất lượng đô thị hóa, tăng trưởng kinh tế đô thị chưa cao, chưa thể hiện

³ Thu nhập bình quân đầu người tại xã đạt chuẩn NTM tăng từ 21,9 triệu đồng năm 2010 lên 38,8 triệu đồng năm 2018; tại các xã chưa đạt chuẩn NTM tăng từ 16,4 triệu đồng năm 2010 lên 31,7 triệu đồng năm 2018.

đúng vai trò tạo động lực tăng trưởng kinh tế cho từng vùng và quốc gia. Năng lực cạnh tranh của đô thị còn thấp. Trong hơn 830 đô thị, có gần 90% là đô thị nhỏ (loại V và loại

IV) với quy mô dân số trung bình khoảng 7.000 người/đô thị. Đô thị hoá đất đai nhanh hơn đô thị hoá dân số; sử dụng đất đô thị chưa hiệu quả.

BẢNG 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI TẠI 6 VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Năm	Các chỉ tiêu	Đ.vị tính	ĐBSH	TD và MNPB	BTB và DHMT	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
2010	Tỷ lệ hộ nghèo (năm 2016 theo chuẩn đa chiều)	%	8,3	29,4	20,4	22,2	2,3	12,6
2012			6,1	24,2	16,7	18,6	1,4	10,6
2014			3,2	16,0	9,8	11,3	0,7	6,5
2016			3,1	23,0	11,6	18,5	1,0	8,6
2018			1,9	18,4	8,7	13,9	0,6	5,8
2020			1,3	14,4	6,5	11,0	0,3	4,2
2010	Thu nhập BQ đầu người/tháng	nghìn đồng	1.580,4	904,6	1,018	1,087	2.304,3	1.247,2
2012			2,304	1,285	1,469	1,631	3,241	1,785
2014			2,304	1,285	1,569	1,631	3,241	1,785
2016			3,610	2,033	2,432	2,562	4,485	2,798
2018			4,775	2,425	3,014	2,895	5,792	3,585
2020			5,005	2,745	3,403	2,814	6,023	3,877
2010	Chi tiêu BQ đầu người/tháng	nghìn đồng	1,438	866	1,015	971	1,724	1,058
2012			1,898	1,196	1,406	1,535	2,145	1,373
2014			1,896	1,196	1,406	1,535	2,145	1,373
2016			2,528	1,655	1,809	1,766	3,018	1,872
2018			3,018	2,000	2,182	2,234	3,349	2,237
2020			3,296	2,107	2,565	2,167	3,930	2,495

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư (GSO, 2020).

- Kết quả xây dựng NTM chưa thực sự bền vững, nhất là về sinh kế và nâng cao thu nhập người dân. Nhiều tiêu chí NTM khó thực hiện, nhất là tại các xã vùng sâu, vùng xa. Khoảng cách chênh lệch về kết quả xây dựng NTM giữa các vùng, miền còn khá lớn. Cụ thể, năm 2019, vùng ĐBSH có 88,8% số xã đạt chuẩn, vùng ĐNB là 73,9%, vùng TD&MNPB chỉ đạt 28,9%, vùng TN 37,9%, vùng ĐBSCL 46,2%, và vùng DH Nam Trung Bộ 48,7% (IPSARD, 2019). Nhiều địa phương mới chỉ chú trọng đến phát triển hạ tầng mà ít quan tâm đến sản xuất, kinh doanh. Sự gắn kết giữa xây dựng NTM và cơ cấu lại nông nghiệp chưa chặt chẽ. Kết quả thực hiện tiêu chí về tổ chức sản xuất ở nông thôn chưa cao.

- Nền kinh tế Việt Nam nói chung và ở các vùng, miền, khu vực thành thị và nông thôn nói riêng vẫn chưa tạo ra nhiều việc làm có năng suất, chất lượng. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa tạo đột phá để kích thích chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại. Không chỉ vậy, số đông lao động đang làm việc trong những ngành tạo ra giá trị gia tăng thấp. Năm 2017, 04 ngành được đánh giá có năng suất lao động cao là: khai khoáng; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm và hoạt động kinh doanh bất động sản nhưng chỉ thu hút được 976 nghìn lao động, chiếm 1,8% tổng số

lao động có việc làm cả nước năm 2017.⁴ Bên cạnh đó, tại nhiều địa phương, tăng trưởng kinh tế vẫn phụ thuộc nhiều vào khai thác lợi thế tự nhiên sẵn có, chưa gắn với tăng năng suất và chất lượng, vẫn còn tình trạng thu hút đầu tư chạy theo số lượng dự án mà còn coi nhẹ đến vấn đề an sinh xã hội, bảo môi trường, sinh thái.

2. Những điểm giống và khác nhau giữa Chiến lược 2011 - 2020 và Chiến lược 2021 - 2030

Các nội dung (bao gồm: quan điểm phát triển, các khâu đột phá và định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội đất nước) của Chiến lược 2021-2030 về cơ bản đã kế thừa quan điểm của Chiến lược 2011-2020. Tuy nhiên, do bối cảnh trong nước và quốc tế đã và đang có sự thay đổi mạnh mẽ nên đòi hỏi nhiều nội dung phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 phải đổi mới, và có sự bổ sung, sửa đổi khác so với giai đoạn 2011-2020. Một số điểm giống và khác nhau giữa 2 bản Chiến lược từ khía cạnh phát triển cân bằng đất nước nói chung và vùng nói riêng là:

- Cả hai bản Chiến lược đều nhấn mạnh tới mối quan hệ “phát triển nhanh” và “bền vững”. Thực tiễn cho thấy “phát triển nhanh” và “bền vững” có mối quan hệ rất khăng khít. Phát triển nhanh giúp tạo ra nguồn lực cho phát triển hạ tầng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững hơn, bảo đảm an sinh xã hội, trong khi đó phát triển bền vững giúp bảo đảm có thể phát triển nhanh trong dài hạn. Do vậy, Chiến lược 2021-2030 tiếp tục kế thừa quan điểm của giai đoạn trước, nhấn mạnh giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa hai yếu tố nêu trên. Tuy nhiên, cách diễn đạt quan điểm ngắn gọn hơn, rõ ràng hơn, chỉ rõ phát triển nhanh và bền vững phải dựa chủ yếu vào “khoa học

công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”, phải “đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của CMCN 4.0”, phải “phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền” và “quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số”.

- Cả hai bản Chiến lược đều đưa ra quan điểm “phát huy tối đa nhân tố con người; coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển”. Tuy nhiên, Chiến lược 2021-2030 nhấn mạnh hơn “nhân tố con người”, đặt con người là “trung tâm” và “lấy giá trị văn hoá, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững”. Coi con người là nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu cao nhất của sự phát triển. Việc kế thừa quan điểm của Chiến lược 2011-2020 là phù hợp bối cảnh đất nước và xu thế thời đại bởi thực tế hiện nay cho thấy, kinh tế phát triển nhưng nhiều giá trị đạo đức, xã hội xuống cấp nghiêm trọng. Đất nước càng phát triển, các giá trị con người càng cần được đề cao, và các quốc gia thịnh vượng đều phát triển lấy con người làm trung tâm, coi trọng nguồn lực con người (các nước Bắc Âu, Hàn Quốc).

- Cả hai bản chiến lược đều đề cập quan điểm “chăm lo lợi ích chính đáng và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của mọi người dân”. Tuy nhiên, Chiến lược 2021-2030 đã có bước tiến cao hơn, đặt ra yêu cầu “mọi chính sách của Đảng, Nhà nước đều phải” hướng vào việc không chỉ “nâng cao đời sống vật chất, tinh thần” mà cả đem lại “hạnh phúc” cho nhân dân.

- Cả hai bản Chiến lược đều có cách tiếp cận xác định các đột phá chiến lược khá giống nhau. Các đột phá chiến lược đều chủ yếu hướng vào khắc phục các điểm nghẽn hiện hữu, điểm nghẽn cốt yếu gây cản trở quá trình

⁴ Tính từ Niên giám thống kê 2017 của Tổng cục Thống kê.

phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các đột phá chiến lược nếu được tập trung giải quyết tốt có thể giúp cho nền kinh tế thoát khỏi những cản trở, những điểm gây tắc nghẽn quá trình phát triển để tạo ra sự “bứt phá” nhanh chóng. Chiến lược 2011-2020 đã lựa chọn thể chế, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực là 3 khâu đột phá cần giải quyết tốt để giải phóng tiềm năng, khai thác có hiệu quả các nguồn lực của quốc gia dành cho phát triển.

- Chiến lược 2021-2030 lại tiếp tục kế thừa và lựa chọn thực hiện 3 đột phá chiến lược như đã được đề cập trong Chiến lược 2011-2020 nhưng đã bổ sung, điều chỉnh hợp lý hơn trong bối cảnh mới để tiếp tục triển khai quyết liệt, hiệu quả hơn trong thời gian tới. Cụ thể, tác động của những cải cách thể chế giai đoạn 2011-2020 đã giúp cho nền kinh tế Việt Nam đạt được những thành tựu quan trọng, trong đó giúp thúc đẩy “phát triển hài hòa” giữa các vùng, miền của đất nước. Tuy nhiên, những cải cách thể chế mà chủ yếu tập trung vào tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính chưa thể đảm bảo cho sự thành công trong tương lai của đất nước. Do vậy, trọng tâm của cải cách thể chế giai đoạn 2021-2030 được xác định là nâng cao chất lượng thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất, khoa học, công nghệ; và huy động, sử dụng các nguồn lực thực hiện theo cơ chế thị trường.

- Đột phá chiến lược về nguồn nhân lực trong Chiến lược 2021-2030 nhấn mạnh tới “đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam”. Giá trị văn hóa, con người Việt Nam được coi là nguồn sức mạnh nội sinh quan trọng của sự phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030; và con người Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0 cần chú trọng phát huy sự năng động, sáng tạo và sự đổi mới. Ngoài ra,

để Chiến lược 2021-2030 thực sự thành công trong tương lai, con người Việt Nam cần một khát vọng phát triển đất nước mãnh liệt và tinh thần yêu nước nồng nàn.

- Chiến lược 2021-2030 đã xác định phát triển đồng bộ, hiện đại và trọng tâm kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội là nhiệm vụ lâu dài, là một trong những đột phá chiến lược để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Tuy nhiên, nguồn lực dành cho phát triển kết cấu hạ tầng vốn đã khan hiếm, nay lại có dấu hiệu đã tới hạn do Việt Nam đang phải đối mặt với những trở lực mang tính cấu trúc đang gia tăng, bao gồm dân số già hóa nhanh nên tác động của tích lũy giảm và chi phí môi trường ngày càng lớn trong quá trình phát triển. Vì vậy, Chiến lược 2021-2030 cũng đưa ra một số ưu tiên trọng tâm phát triển kết cấu hạ tầng gồm: giao thông, năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị lớn và hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH). Bảo đảm an ninh năng lượng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và sinh hoạt, trong đó thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch cũng là định hướng phát triển trọng tâm của đất nước giai đoạn 2021-2030.

Ngoài ra, trong bối cảnh CMCN 4.0 diễn ra mạnh mẽ và tình trạng BĐKH diễn ra ngày càng phức tạp, khó lường, việc đặt trọng tâm vào phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và hạ tầng ứng phó với BĐKH ngày càng trở nên cấp thiết. Bên cạnh đó, trong phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, Chiến lược 2021-2030 nhấn mạnh tới “Phát triển mạnh hạ tầng số, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, vùng, địa phương kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số”. Việc xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu sẽ giúp các địa phương, các vùng, miền trong cả nước có thể tiếp cận được nhiều thị trường trong nước hơn, từ đó tạo cơ hội phát triển bền vững và cân bằng.

- Chiến lược 2011-2020 có đưa ra định hướng “phát triển hài hoà, bền vững các vùng” do vậy, đã đề cập tới nhiệm vụ là phải “Thúc đẩy phát triển các vùng KTTĐ, tạo động lực và tác động lan toả đến các vùng khác; đồng thời, tạo điều kiện phát triển nhanh hơn các khu vực còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các vùng biên giới, hải đảo, Tây Nam, Tây Nguyên, Tây Bắc và phía Tây các tỉnh miền Trung”. Tuy nhiên, thực tiễn ở Việt Nam thời gian qua cho thấy, do hạn chế về nguồn lực nên hai định hướng ưu tiên này khó có thể được chọn cùng một lúc. Trong khi đó, Chiến lược và các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cách điều hành của các bộ, ngành giai đoạn 2011-2020 cũng chưa thể hiện rõ ràng lựa chọn chiến lược ưu tiên nào trước; và dường như chính sách phát triển vùng đang theo hướng “song hành cả hai”.

- Định hướng phát triển vùng thể hiện trong Chiến lược 2021-2030 đã có cách tiếp cận khác so với Chiến lược 2011-2020, đó là xác định rõ hướng phát triển của từng vùng trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng. Cụ thể như: (i) Vùng TD&MNPB sẽ phát huy các lợi thế về tài nguyên rừng, khoáng sản, các cửa khẩu, văn hoá dân tộc đặc sắc, đa dạng và tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ; (ii) vùng ĐBSH sẽ đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; (iii) vùng BTB&DHMT sẽ cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hoá dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô; (iv) vùng Tây Nguyên sẽ nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp, cây dược liệu, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Chú trọng khôi

phục và phát triển kinh tế rừng, phát triển năng lượng tái tạo, phát triển các trung tâm du lịch lớn; (v) vùng ĐNB sẽ phát triển khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong xây dựng kinh tế số, xã hội số; sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; tài chính ngân hàng, bất động sản; và (vi) vùng ĐBSCL sẽ tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hoá, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ; nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hoá về giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống; công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm.

- Để tiến tới mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng đã được đề cập trong Chiến lược 2021-2030, trong định hướng phát triển vùng, Chiến lược này đã nhấn mạnh cần phải tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng, tạo không gian phát triển mới. Tăng tính liên kết giữa các địa phương trong vùng để có thể tạo nên một thể thống nhất, tạo sức mạnh tổng thể, nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn vùng. Chiến lược 2021-2030 cũng xác định ở những vùng KTTĐ và vùng có lợi thế đặc biệt sẽ chú trọng xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm trí tuệ nhân tạo, trung tâm kinh tế, tài chính; còn ở những vùng có điều kiện khó khăn (vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới,...) sẽ chú trọng triển khai các chính sách đặc thù chăm lo giáo dục, đào tạo, y tế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo sinh kế, việc làm.

Xác định định hướng phát triển cho vùng KTTĐ và vùng có điều kiện khó khăn như đề cập trong Chiến lược 2021-2030 có thể dẫn đến hiện tượng phân hóa mức sống giữa các địa phương trong vùng KTTĐ và vùng có điều kiện khó khăn. Trong một giai đoạn nhất định (từ nay tới năm 2030), cần phải chấp nhận ở

mức độ nào đó về sự phát triển “phi cân đối”, sự đầu tư “chênh lệch” giữa các vùng. Tuy nhiên, để đảm bảo khoảng cách phát triển giữa các địa phương không quá lớn, không làm tổn hại đến ổn định chính trị - xã hội của đất nước, việc tập trung ban hành các chính sách nhằm nâng cao điều kiện sống ở các địa phương nghèo, đặc biệt là chính sách đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng cơ bản và tiếp cận các dịch vụ công cơ bản như y tế, giáo dục là rất phù hợp. Nhìn chung, trong hàng loạt các vấn đề liên quan tới chênh lệch giữa các địa phương, vùng, miền thì chênh lệch về mức sống được coi là nghiêm trọng nhất. Như vậy, hướng phát triển các vùng trong giai đoạn 2021-2030 hoàn toàn phù hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam thời gian tới.

- Đối với định hướng phát triển đô thị, so với bản Chiến lược 2011-2020, Chiến lược 2021-2030 đã đưa ra thông điệp khá rõ ràng và có định hình phát triển phù hợp với xu hướng của thế giới. Chẳng hạn, Chiến lược 2011-2020 không đề cập tới phát triển “đô thị thông minh”, trong khi đó Chiến lược 2021-2030 lại nhấn mạnh “hình thành một số chuỗi đô thị thông minh tại các khu vực KTTĐ phía Bắc, phía Nam và miền Trung; từng bước kết nối với mạng đô thị thông minh trong khu vực và thế giới; xây dựng các đô thị theo hướng đô thị xanh, văn minh, có bản sắc và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực của phát triển”. Hiện nay, xu thế phát triển các siêu đô thị và đô thị thông minh ngày càng gia tăng; cạnh tranh giữa các đô thị trong việc trở thành các trung tâm giao dịch, tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn.

- Về định hướng xây dựng nông thôn mới (NTM), Chiến lược 2021-2030 kế thừa nội dung của Chiến lược 2011-2020, đó là tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM bởi Chương trình này cũng đã đạt được những thành công nhất định. Tuy nhiên,

do kết quả xây dựng NTM giai đoạn 2011-2020 chưa đồng đều giữa các vùng trong cả nước nên Chiến lược 2021-2030 nhấn mạnh đến việc tiếp tục thực hiện Chương trình này nhưng phải đi vào thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững, lấy cư dân nông thôn làm chủ thể. Chiến lược 2021-2030 còn bổ sung thêm 2 nhiệm vụ mới trong định hướng xây dựng nông thôn thời kỳ 2021-2030, đó là: (i) đẩy mạnh thực hiện Chương trình “mỗi xã một sản phẩm” gắn với xây dựng thương hiệu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm; và (ii) tập trung xử lý ô nhiễm môi trường, nhất là rác thải, nước thải.

3. Những thách thức trong phát triển cân bằng trong tương lai

Phát triển kinh tế có mối quan hệ mật thiết với việc nâng cao chất lượng tăng trưởng, và nâng cao chất lượng tăng trưởng là nhằm đảm bảo phát triển nhanh, bền vững và bao trùm. Để nâng cao chất lượng tăng trưởng, Việt Nam cần đặt mục tiêu tăng năng suất lao động lên hàng đầu, năng suất lao động cần được đặt ở vị trí trung tâm. Chất lượng nguồn nhân lực lại là tiền đề tăng năng suất lao động. Nghiên cứu gần đây của WB (2020) cũng đưa ra góc nhìn khá toàn diện khi xem xét sự giàu có của một quốc gia theo quan điểm quản lý tài sản. WB cho rằng “Sự giàu có của một quốc gia phụ thuộc vào cách quản lý danh mục tài sản của đất nước, đó là vốn sản xuất được đưa vào doanh nghiệp và cơ sở hạ tầng; vốn nhân lực được tạo ra từ giáo dục, kỹ năng, chăm sóc y tế và cơ hội; và vốn tự nhiên bao gồm đất, nước, rừng và các dịch vụ sinh thái mà sự sống phụ thuộc vào. Các quốc gia có thể gia tăng số lượng và liên tục nâng cao chất lượng các nguồn vốn của mình sẽ gặt hái được sự tăng trưởng dài hạn, và sự tăng trưởng này sẽ được chia sẻ rộng rãi và bền vững qua nhiều thế hệ”.

Về chất lượng nguồn nhân lực, Việt Nam cũng chỉ dừng lại ở thứ hạng 70/100, trong đó

các chỉ số về lao động có chuyên môn cao và chất lượng đại học cũng ở mức thấp, lần lượt xếp thứ 81/100 và 75/100. Theo nhận định của WB (2020), hiện nay phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam đang gặp phải mối quan ngại. Đó là, số lượng học sinh học lên phổ thông trung học và sau phổ thông hoặc hoàn thành chương trình đào tạo nghề chính thức còn quá ít. Lượng học sinh học lên đại học cũng rất ít và nhiều sinh viên không tốt nghiệp được. Ngân sách của Chính phủ cho các trường đại học chỉ chiếm 0,5% GDP, bằng khoảng một nửa so với Trung Quốc, Malaysia hoặc Hàn Quốc. Sinh viên phải tự trả khoảng 40% chi phí, cao hơn hầu hết các quốc gia khác (WB, 2020:2). Tương tự, tỷ lệ sinh viên trong các trường đào tạo kỹ thuật hoặc dạy nghề cũng thấp, ở mức 6% so với 27% ở Hàn Quốc và 50% ở một số quốc gia OECD khác (WB, 2020:2). Việc trau dồi kỹ năng trong quá trình làm việc không bù đắp được thiếu hụt kỹ năng vì rất ít doanh nghiệp có các chương trình đào tạo lao động chính thức. Bên cạnh đó, chất lượng giảng dạy và cơ sở vật chất cũng là mối quan ngại lớn, thậm chí còn quan trọng hơn số lượng học sinh học lên trình độ cao hơn.

Cũng giống như nhiều nước đang phát triển, trong thời gian tới, Việt Nam thậm chí có thể đứng trước nguy cơ tụt hậu do chưa nắm bắt kịp thời CMCN 4.0 do thiếu nền tảng công nghiệp và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo chưa hoàn chỉnh. Năng lực khoa học và công nghệ (KH&CN), đặc biệt là nguồn cung nhân lực 4.0 còn chưa tương xứng với tốc độ phát triển của thế giới. Theo Báo cáo Sẵn sàng cho sản xuất tương lai năm 2018 của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) và Hãng tư vấn chiến lược A.T. Kearney công bố, nền kinh tế Việt Nam được nằm trong nhóm nước chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN 4.0 trong tổng số 100 quốc gia được xếp hạng. Cụ thể, chỉ số sẵn sàng với CMCN 4.0 của Việt Nam chỉ đứng

thứ 53/100 quốc gia, trong đó đứng thứ 92/100 về chỉ số công nghệ nền tảng, đứng thứ 90/100 về chỉ số công nghệ và đổi mới, và đứng thứ 77/100 về chỉ số năng lực sáng tạo. Đặc biệt, chỉ số về hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của Việt Nam cũng chỉ đứng trên mỗi Lào, Campuchia và Myanmar trong khối ASEAN.

Lực lượng lao động, nhất là lao động có kỹ năng đã và đang là một trong các nhân tố đầu vào đặc biệt quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng ngày càng suy giảm. Việt Nam bị đánh giá là quốc gia có tình trạng già hóa dân số (khi người cao tuổi chiếm tới 20% dân số cả nước) rất nhanh. Việt Nam chỉ mất khoảng 27 năm chuyển từ giai đoạn “đang già” sang “già”, trong khi các quốc gia khác phải mất nhiều thập kỷ, thậm chí hàng thế kỷ để chuyển sang giai đoạn dân số già (chẳng hạn như: Pháp mất 115 năm, Thụy Điển 85 năm, Australia 73 năm, Mỹ 69 năm, Canada 65 năm,...). Nếu như năm 2021, tỷ lệ dân số trên 60 tuổi của Việt Nam được dự báo chiếm 12,8% tổng dân số thì đến năm 2030 con số này đã lên tới 17,1% tổng dân số (GSO, 2019b). Điều này cũng có nghĩa là, với tỷ lệ người cao tuổi càng ngày càng tăng thì sức ép về đảm bảo bền vững quỹ bảo hiểm xã hội và mạng lưới an sinh xã hội khác có liên quan tới người lớn tuổi càng tăng và tình trạng thiếu hụt lao động cũng sẽ sớm hiện hữu.

BĐKH càng ngày càng nhanh và tác động ngày càng mạnh: Việt Nam đang đối mặt với vấn đề nảy sinh mang tính toàn cầu, đó là biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Theo báo cáo WB (2020), Việt Nam là quốc gia chịu rủi ro biến đổi khí hậu lớn thứ chín trên thế giới. Tình trạng ô nhiễm môi trường không những không giảm mà ngày càng có xu hướng tăng cùng với BĐKH đã và đang ảnh hưởng đến sức khỏe, chất lượng cuộc sống, và cả năng suất sản xuất với mức độ ngày càng lớn.

BĐKH sẽ làm gia tăng tác động của xuống cấp tài sản thiên nhiên và môi trường ở Việt Nam (WB, 2020). Từ nay đến năm 2030, xu hướng BĐKH ở Việt Nam sẽ ngày càng diễn ra phức tạp, khó lường và có dấu hiệu diễn biến nguy hiểm hơn giai đoạn trước; và ảnh hưởng rất lớn tới nỗ lực phát triển nhanh và bền vững của Việt Nam trong giai đoạn tới. Việt Nam rất dễ bị tổn thương bởi BĐKH, bao gồm các tác động dài hạn như xâm nhập mặn ở vùng trũng thấp của đất nước (như vùng ĐBSCL), ảnh hưởng đến canh tác và nước ngầm. Với mực nước biển dâng cao, dự kiến có hơn 50 triệu người phải đối mặt với rủi ro, đặc biệt là ở các địa phương thuộc khu vực phía Nam. Ước tính, Việt Nam có thể mất 5,714 triệu Ha đất nếu mực nước biển tăng 12 cm và có thể mất tới gần 20 triệu Ha đất nếu mực nước biển tăng 17 cm (WB, 2020: 68). BĐKH còn được dự báo là có thể đẩy lùi những thành quả về xóa đói giảm nghèo mà Việt Nam đã đạt được trước đó, bởi BĐKH sẽ có tác dụng tiêu cực, ảnh hưởng đến nguồn sinh kế của các hộ gia đình có nguồn sinh kế nhạy cảm với thiên nhiên, khí hậu. Dự báo đến năm 2030, BĐKH có thể khiến cho 1,2 triệu người bị rơi vào tình trạng nghèo đói cùng cực (Rozenberg và Hallegatte, 2016).

CMCN 4.0 đã tạo ra nhiều cơ hội để Việt Nam thực hiện quá trình “đi tắt đón đầu” nhưng CMCN 4.0 cũng gây ra nhiều nguy cơ khó lường, đặc biệt là vấn đề phân hóa xã hội gay gắt (tạo ra hố sâu ngăn cách giữa người thắng và người thua), đẩy một bộ phận người lao động vào chỗ mất việc làm (do tự động hóa, robot, trí tuệ nhân tạo,... thay thế), gia tăng khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động được đào tạo, có kỹ năng với lao động giản đơn, không được đào tạo ngày càng cách biệt, làm trầm trọng thêm những khác biệt về mặt đạo đức (do sự phát triển của công nghệ sinh học, trong đó có chỉnh sửa gen,...).

Mô hình phát triển kinh tế Việt Nam hướng tới tăng năng suất sẽ cần xây dựng một môi trường xã hội sáng tạo, một môi trường cởi mở và tự do với các ý tưởng/tri thức mới, khuyến khích học tập và sáng tạo đối với tất cả người dân. Mọi công dân đều được đảm bảo tiếp cận bình đẳng đến các cơ hội phát triển và tự do theo đuổi nghề nghiệp của mình, đồng thời hoàn thành trách nhiệm mà không làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia và cộng đồng. Một môi trường xã hội sáng tạo sẽ cần có cơ chế, chính sách tạo không gian thử nghiệm đi cùng với hỗ trợ (cả về kỹ thuật và tài chính); các chính sách nhằm đảm bảo an toàn kinh doanh, chấp nhận rủi ro trong việc nghiên cứu, triển khai và ứng dụng công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới. Điều này cũng đòi hỏi Việt Nam phải nhanh chóng hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách phù hợp với xu hướng mới. Dám thử nghiệm, dám chịu rủi ro,...

Chính bởi “cơ hội” và “thách thức” luôn có sự đan xen, tác động lẫn nhau nên mô hình phát triển kinh tế Việt Nam cần phải hướng tới phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, tăng trưởng toàn diện, bao trùm. Mô hình kinh tế tuần hoàn cũng đang trở thành xu thế bao trùm của thế giới nhằm hướng tới phát triển bền vững do đây là mô hình nhằm kéo dài tuổi thọ của vật chất, ngăn chặn sự cạn kiệt của tài nguyên đầu vào và hạn chế sự ô nhiễm môi trường trong phát triển ở đầu ra. Như vậy, phát triển bền vững vẫn là nhiệm vụ, yêu cầu xuyên suốt của quá trình phát triển kinh tế trong thời gian tới ở Việt Nam, và KH&CN vẫn là nền tảng, là động lực cho phát triển bền vững.

Mô hình phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn tới vẫn cần gắn với tiến bộ và công bằng xã hội, quan tâm nhiều hơn đến nhu cầu của các nhóm dễ tổn thương trong xã hội, đặc biệt là quan tâm đến vấn đề an sinh xã hội của những nhóm người bị gạt ra bên lề do những mặt trái của cuộc CMCN 4.0, không để ai bị

bỏ lại phía sau của sự phát triển. Đồng thời, mô hình phát triển kinh tế Việt Nam trong bối cảnh cuộc CMCN 4.0 cũng cần chú trọng tới duy trì và phát huy các giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc và gìn giữ các chuẩn mực đạo đức xã hội.

Kết luận

Nhìn chung, các quan điểm, đột phá chiến lược và định hướng phát triển kinh tế - xã hội đất nước được đề cập trong Chiến lược 2011-2020 là phù hợp với thực tế phát triển đất nước và cơ bản phù hợp với trào lưu phát triển của thế giới. Vì vậy, 10 năm qua, dù trải qua nhiều khó khăn nhưng việc kiên trì đi theo những định hướng phát triển được vạch ra trong Chiến lược 2011-2020 đã góp phần tạo nên

những thành công phát triển cho đất nước. Chính vì vậy, một số nội dung được đề cập trong Chiến lược 2011-2020 vẫn được kế thừa và tiếp tục triển khai, cụ thể hóa trong Chiến lược 2021-2030. Tuy nhiên, sau 10 năm phát triển, vị thế và sức mạnh nội tại của Việt Nam đã có nhiều thay đổi so với giai đoạn trước; đồng thời để tận dụng những cơ hội phát triển mới (xu thế của thời đại) và giải quyết những khó khăn mới của đất nước, Chiến lược 2021-2030 cũng đã có những sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với bối cảnh mới. Chiến lược 2021-2030 đã nhận được sự ủng hộ của toàn thể xã hội, từ giới chính khách, chuyên gia cho tới các doanh nghiệp, các chủ thể tham gia hoạt động trong nền kinh tế.

Tài liệu tham khảo

1. Tổng cục Thống kê (2020). *Báo cáo kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2020*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
2. Tổng cục Thống kê (2019a). *Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017*. Nxb Thống kê 2019, Hà Nội.
3. Tổng cục Thống kê (2019b). *Niên giám thống kê 2018*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
4. Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (NCIF) (2020). *Phát triển lợi thế cạnh tranh các vùng kinh tế xã hội Việt Nam*. Chuyên đề nghiên cứu.
5. Viện Khoa học lao động và xã hội (IPSARD), Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương (2019). *Báo cáo kết quả 10 năm thực hiện Chương trình nông thôn mới*.
6. WB (2020). *Việt Nam năng động: Tạo nền tảng cho một nền kinh tế thu nhập cao*. Báo cáo tổng quan WB, tháng 5/2020.
7. Rozenberg, J. và Hallegatte, S. (2016). *Climate change and poverty in Vietnam: Modelling the impacts of climate change on future Vietnamese household - A micro-simulation approach*. Policy Research working paper 7766, World Bank.

Thông tin tác giả:

1. **Trần Thị Thu Hương, TS.**

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển
bền vững Vùng.

- Địa chỉ email: huongciem@gmail.com

Ngày nhận bài: 7/4/2021

Ngày nhận bản sửa: 12/6/2021

Ngày duyệt đăng: 4/7/2021